TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRIỆU SƠN** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30 /2023/DS-ST
Ngày: 30- 11-2023
V/v: " Tranh chấp ngõ đi chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thủy
Các Hội thẩm nhân dân: Lê Kim Cảnh và ông Nguyễn Mạnh Hùng
-Thư ký phiên toà: Ông Lê Sỹ Vĩ – Thư ký Toà án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2022 về: "*Tranh chấp ngõ đi chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2023/QĐXXST- DS ngày 26 tháng 10 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 33/2023/QĐST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn*:**
Ông Phạm Đình V1, sinh năm 1958 (có mặt)
Địa chỉ: Số nhà 52, phố G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.
***- Bị đơn*:**
Ông Hà Quang B, sinh năm 1967 và bà Lê Thị L, sinh năm 1967 (có mặt)
Cùng địa chỉ: Xóm T(thôn X), xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
+ Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1962
Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Ông Phạm Đình V1. (Có mặt)
Cùng địa chỉ: Số nhà 52, phố G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.
+ UBND xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa
Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Văn C – Chức vụ: Chủ tịch UBND xã (Vắng mặt).
+ UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành L
Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Phú Q – Chức vụ Phó chủ tịch UBND huyện T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề nghị 28 tháng 10 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là ông Phạm Đình V1 trình bày: Vợ chồng ông V1 , bà Đ có diện tích đất 642,3m^2 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất số BĐ 405523, tại thửa 1445, tờ bản đồ số 21, địa chỉ tại thôn T (X), xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, đất có ngõ đi từ đường QL 47C vào thửa đất. Đến năm 2016 thì vợ chồng ông được cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất số BV 176245, thửa đất số 1580, tờ bản đồ số 21, diện tích 642 m^2, gồm đất ở và đất trồng cây lâu năm. Nguồn gốc mảnh đất trên là do vợ chồng ông V1 mua của bà Nguyễn Thị V2 vào năm 2010. Khi mua đất của bà V2 thì ông V1 đã thấy có ngõ đi từ đường quốc lộ 47C vào thửa đất, ngõ đi chung này có mình nhà ông sử dụng để đi, ngoài ngõ đi chung này thì không còn con đường nào vào thửa đất được nữa. Qua tìm hiểu thì ông V1 được biết ngõ đi chung này có từ những năm 1979- 1980. Sau khi mua đất của bà V2, gia đình ông vẫn đi ngõ đi chung này, trên ngõ đi chung, phần đầu ngõ tiếp giáp đường quốc lộ 47C có 01 cửa sắt. Từ khi mua đất của bà V2, ông V1 đã thấy có cửa sắt ở đầu ngõ, ông V1 có trao đổi và hỏi bà V2 về cổng sắt ở phía đầu ngõ, thì bà V2 nói " Chú thích thì để, chú không thích thì tháo đi". Ông V1 được biết cửa sắt này do gia đình anh B làm, vì trước đây bà V2 đi làm ăn ở nơi khác, không ở trên mảnh đất, có nhờ anh B trông coi đất, nên anh B làm cửa sắt để đóng ngõ lại, nhằm trông coi đất cho bà V2. Đến năm 2011 vợ chồng ông xây tường rào ở phần đất của gia đình ông phần giáp với ngõ đi chung (phần phía bắc của ngõ đi chung). Còn phía nam của ngõ đi giáp với đất của gia đình anh B thì không xây tường rào. Một phần phía bắc của ngõ đi giáp với phần tường nhà đất của gia đình chị P; Phía Tây ngõ đi giáp với đường quốc lộ 47C.

Từ khi gia đình ông V1 mua đất và sử dụng ngõ đi chung, ông B hay khóa cổng vào buổi tối, gây khó khăn, cản trở và không cho gia đình ông V1 đi lại, nhiều lần ông V1 đã báo cáo với UBND xã D, sự việc trên đã được UBND xã giải quyết, hòa giải nhiều lần. Ngày 28/02/2010 UBND xã D đã đo vẽ sơ đồ hiện trạng thửa đất, gia đình ông V1 và gia đình ông B đã thống nhất và ký vào biên bản, xác định đây là ngõ đi chung, nhưng vào những năm 2016- 2018 khi gia đình ông V1 đi làm ăn, không có mặt ở nhà thì gia đình ông B đã tự ý đổ đất lên ngõ khoảng 6m^3 đất, bằng với thửa đất ông B đang ở (cao khoảng 1m), đổ 01 lớp bê tông lên bề mặt ngõ đi chung và trồng hoa màu, làm lại cửa cổng bằng sắt kiên cố, khóa cổng không cho gia đình ông V1 sử dụng ngõ đi chung để đi vào nhà nữa. Vì vậy để có đường đi vào trong thửa đất trên, gia đình ông V1 đang phải dùng diện tích đất 155,2m^2 là đất thổ cư mà ông bà mua của ông T, bà T (phía bắc của ngõ giáp với mảnh đất này) để làm ngõ đi tạm thời vào nhà ông V1.

Nay ông V1 yêu cầu Tòa án xác định tuyến ngõ đi có diện tích 64,2 m^2 từ đường quốc lộ 47C vào đến thửa đất số 1580, tờ bản đồ số 21 của gia đình ông, tại thôn T (X), xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Yêu cầu vợ chồng ông B phải tháo dỡ cửa cổng bằng sắt, xúc đổ đất, bê tông, di chuyển hoa màu, trả lại 55,7m^2 đất đã lấn chiếm ngõ đi chung để gia đình ông V1 có ngõ đi vào nhà. Tại biên bản đo đạc thẩm định tại chỗ ngày 12/06/2023 xác định phần ngõ đi chung thì thấy gia đình ông V1 xây tường rào chồng lấn lên diện tích ngõ đi chung tổng là 8,5m^2, gia đình ông sẽ có trách nhiệm tự nguyện phá dỡ tường rào, trả lại phần đất của ngõ đi mà gia đình đã xây lấn sang.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh B, chị L trình bày: Ngõ đi chung này có nguồn gốc là đất của bố mẹ đẻ anh B là ông Hà Tử N và bà Vũ Thị M. Trước năm 1980 ông N và bà M có cho bà V2, ông Đ (là bố mẹ của chị T) mượn đất của gia đình để lấy ngõ đi vào nhà. Trước năm 1980 bà V2 có ngõ đi từ đường sau mà không phải ngõ đi như ông V1 vừa trình bày. Kể từ khi bố mẹ anh B cho ông Đvà bà V2 mượn đất, không ai đòi lại đất mà vẫn tạo điều kiện để cho ông bà đi lại, sau này là gia đình chị T (con bà V2) vẫn đi lại trên ngõ này. Cửa cổng dùng để đóng mở vào ngõ đi đã được hình thành từ thời điểm trước năm 1980 (từ thời điểm bố mẹ anh B cho mược đất). Đến năm 2018 khi gia đình anh làm nhà thì anh làm lại cửa cổng bằng sắt dùng để đóng mở ngõ đi (là mặt phía tây của ngõ đi, giáp với đường QL 47C), đổ đất vào ngõ cao bằng đất của gia đình, đổ một ít bê tông và trồng vài cây hoa màu.

Nay ông V1 yêu cầu gia đình anh B, chị L phải san đất của ngõ đi, trả lại hiện trạng cũ và yêu cầu anh B phải dỡ bỏ cửa cổng vào ngõ đi, anh B, chị L đều không đồng ý, chỉ đồng ý mở cửa cổng để gia đình ông V1 được đi lại vào ban ngày, còn từ 22 giờ đêm gia đình anh B sẽ khóa cửa cổng nhằm bảo đảm an ninh, trật tự cho gia đình anh B. Nếu ông V1 có xây tường rào lấn sang ngõ đi chung, ông V1 tự nguyện tháo dỡ là việc của V1, anh B, chị L không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T có văn bản trình bày:

Theo bản đồ địa chính xã D đo vẽ năm 1993 , thửa đất số 776, tờ bản đồ số 8 diện tích nguyên thửa là 1216m^2, loại đất T, chủ sử dụng là ông Hà Tử N (bố đẻ anh B) thể hiện phía Tây bắc của thửa đất có đoạn đường giao thông từ QL 47C đến hết thửa 774, tờ bản đồ số 8, chủ sử dụng là ông Nguyễn Xuân H.

Theo bản đồ địa chính xã D năm 2001 thửa số 848, tờ bản đồ số 8 chủ sử dụng ông Hà Tử N thể hiện phía Tây bắc không thể hiện đoạn đường đi từ QL 47C vào thửa đất số 1580, tờ bản đồ số 21, diện tích 642 m^2 của hộ ông Phạm Đình V1.

Theo bản đồ địa chính xã D đo vẽ năm 2010, phía tây bắc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 25, mang tên ông Hà Quang B là thửa 1337, tờ bản đồ số 25, diện tích 15,3m^2 loại đất DGT.

Ông Phạm Đình V1 được UBND nhân dân huyện T cấp GCN QSD đất ngày 15/8/2011. Tại bản đồ địa chính năm 2010 theo đó phía nam thửa đất của hộ ông Phạm Đình V1 đã thể hiện đường giao thông đi vào thửa đất của hộ ông V1.

UBND xã D trình bày: Qua tìm hiểu và nắm bắt một số hộ dân sống gần hộ ông Hà Tử N cũng như ý kiến của trưởng thôn X, xã D xác định có ngõ đi từ đường chính vào thửa đất ông V1 đang sử dụng được hình thành từ năm 1979, ngõ đi này hiện nay ông V1 đang yêu cầu là đúng thực tế.

Tại phiên tòa

- Nguyên đơn là ông Phạm Đình V1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh B, chị L tháo dỡ cửa cổng bằng sắt, xúc đổ đất, bê tông, phá dỡ hoa màu, trả lại 55,7m ^{2} đất đã lấn chiếm ngõ đi chung để gia đình ông V1 có ngõ đi vào nhà. Ông V1 tự nguyện phá dỡ phần tường rào do gia đình ông xây chồng lấn lên ngõ đi chung với tổng diện tích là 8,5m^2 .

- Bị đơn là anh Hà Quang B và chị Lê Thị L giữ nguyên ý kiến như trong quá trình giải quyết vụ án, không đồng ý với yêu cầu của ông V1, vì xác định đây là đất của bố mẹ ông cho bà V2 mượn từ những năm 1980, chỉ đồng ý mở cửa cổng để cho gia đình ông V1 đi vào nhà vào ban ngày, còn từ 22 giờ đêm ông B sẽ khóa cổng, không cho gia đình ông V1 đi lại nữa, nhằm bảo đảm an ninh cho gia đình ông B.

- Đại diện VKSND huyện Triệu Sơn phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như các thành viên của Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX) và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS).

+ Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ các Khoản 9 Điều 26, Khoản 1 Điều 147, Điều 266, 271, 273 BLTTDS; Căn cứ Điều 163, 166; 169, 175, 176; 254 BLDS; Căn cứ Khoản 1 Điều 12; khoản 9 Điều 125; Điều 166; Điều 170; Điều 203 luật đất đai năm 2013; Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phạm Đình V1. Theo đó xác định tuyến ngõ đi từ quốc lộ 47C vào đến thửa đất số 1580, tờ bản đồ số 21, diện tích 642 m^2 của gia đình ông V1 và bà Đ. Buộc vợ chồng anh Hà Quang B và chị Lê Thị L phải tháo dỡ cổng và di chuyển các cây hoa màu đất, san, xúc đổ đất trên diện tích 55,7m^2 lấn chiếm để trả lại phần ngõ đi nêu trên. Công nhận việc ông Phạm Đình V1 tự nguyện phá dỡ tường rào, trả lại phần xây chồng lấn lên ngõ đi với diện tích 8,5m^2**;** Về phần lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí: Buộc vợ chồng anh B, chị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp đất đai theo pháp luật đất đai và quy định tại khoản 9 Điều 26 BLTTDS thì đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Nguyên đơn và bị đơn đều cư trú tại huyện T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng thẩm định để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Đây là các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành nên Tòa án đã thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân (Viết tắt là VKSND) huyện Triệu Sơn được biết để VKS tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 BLTTDS. Tại phiên tòa đại diện UBND huyện T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. UBND xã D vắng mặt. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 của BLTTDS tòa án vẫn xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nguồn gốc ngõ đi chung: UBND xã D có văn bản trả lời cho Tòa án về việc ngõ đi chung được hình thành từ năm 1979 là phù hợp với thực tế sinh hoạt; UBND huyện T cung cấp chứng cứ thể hiện hồ sơ địa chính thửa đất của UBND xã D đo vẽ năm 1993, thể hiện phía Tây bắc thửa đất của hộ ông Hà Tử N có đoạn giao thông đi từ QL 47C đến hết thửa 774, tờ bản đồ số 8, chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Xuân Hùng. Đến năm 2010 bản đồ địa chính xã D đã thể hiện có ngõ đi chung từ đất của gia đình ông V1, bà Đ ra đến quốc lộ 47C. Ngày 28/12/2010 đại diện hộ ông V1 và đại diện hộ anh B đã ký vào sơ đồ đo hiện trạng ngõ đi chung, có xác nhận của UBND xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BĐ 405523, số vào sổ cấp GCN: GH000101- Số 1611/QĐ- UBND cấp ngày 15/8/2011 mang tên ông Phạm Đình V1, tại thửa 1445, tờ bản đồ số 21, diện tích 642,3m2, thể hiện đất có ngõ đi từ đường QL 47C vào lô đất. Đến năm 2016 thì vợ chồng ông V1 được cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất số BV 176245, thửa đất số 1580, tờ bản đồ số 21, diện tích 642 m^2 có thể hiện có ngõ đi chung từ thửa đất của gia đình ông ra đường quốc lộ 47C.

Tại buổi thẩm định tại chỗ, xác định diện tích đất hiện nay anh B, chị L đang quản lý, sử dụng không bao gồm phần ngõ đi và không bị thiếu diện tích so với hồ sơ địa chính xã qua các thời kỳ.

Bị đơn là vợ chồng anh B, chị L đều trình bày hộ bà V2 (sau này là hộ ông V1) vẫn đi trên con đường này từ nhà ra đường lớn (nay là quốc lộ 47C) từ trước năm 1980 cho đến khi có tranh chấp. Vợ chồng anh B, chị L cho rằng ngõ đi trên là đất của ông N, bà M (là bố mẹ đẻ anh B) cho bà V2 đi nhờ nhưng không có tài liệu nào chứng minh cho việc bà V2 đi nhờ trên con đường đang tranh chấp.

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử xét xét thấy nguyên đơn là ông Phạm Đình V1 yêu cầu tòa án xác định tuyến ngõ đi có diện tích 64,2 m^2 từ đường quốc lộ 47C vào đến thửa đất số 1580, tờ bản đồ số 21, diện tích 642 m^2 của gia đình ông, tại thôn T(X), xã D, huyện T là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận;

Buộc vợ chồng ông B phải tháo dỡ cửa cổng bằng sắt, xúc đổ đất, bê tông, di chuyển hoa màu, trả lại 55,7m ^{2} đất đã lấn chiếm ngõ đi chung để gia đình ông V1 có ngõ đi vào nhà. Ông Phạm Đình V1 có trách nhiệm tự nguyện phá dỡ tường rào, trả lại phần đất của ngõ đi mà gia đình đã xây tường rào chồng lấn lên diện tích ngõ đi chung tổng là 8,5m^2.

[3]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Chi phí thẩm định hết 2.485.000đ. Do yêu cầu của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu khoản chi phí này. Số tiền 2.485.000đ ông Phạm Đình V1 đã nộp tạm ứng, vì vậy vợ chồng anh B, chị L phải trả lại cho ông Phạm Đình V1.

[4]. Về án phí: Anh Hà Quang B và chị Lê Thị L phải chịu toàn bộ án phí dân sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Phạm Đình V1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26, Khoản 1 Điều 147, Điều 165; Điều 266, 271, 273 BLTTDS; Căn cứ Điều 163,169, 175, 176 Bộ luật dân sự ; Căn cứ khoản 9 Điều 125; Điều 166; Điều 170; Điều 203 luật đất đai năm 2013; Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đình V1.

2. Xác định xác định tuyến ngõ đi có diện tích 64,2 m^2 từ đường quốc lộ 47C vào đến thửa đất số 1580, tờ bản đồ số 21của gia đình ông Phạm Đình V1, tại thôn T (X), xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, được gới hạn bởi các mốc giới N1 đến N16, với các cạnh tiếp giáp như sau: Cạnh phía bắc giáp đất nhà chị Vũ Thị Phượng (có chiều dài từ cạnh tự N1 đến N8), Giáp đất nhà ông Phạm Đình V1 (có chiều dài từ N8 đến N10); Cạnh phía Nam giáp đất nhà anh Hà Quang B (có chiều dài cạnh từ N1 đến N15 và cạnh từ N12 đến N14); Phía Đông giáp đất nhà ông Phạm Đình V1 (cạnh từ N10 đến N11); Giáp đất nhà anh B (cạnh từ N11 đến N12); Phía Tây giáp đường Quốc lộ 47C (diện tích các cạnh có sơ đồ kèm theo). Trong đó phần diện tích ngõ đi chung vợ chồng anh Hà Quang B và chị Lê Thị L đang lấn chiếm là 55,7m^2. Ông Phạm Đình V1 xây tường chồng lấn lên ngõ đi chung với diện tích là 8,5m^2 (diện tích cụ thể các cạnh có sơ đồ kèm theo).

Buộc vợ chồng anh B, chị L phải tháo dỡ cổng sắt, di chuyển hoa màu và các tài sản khác, xúc đổ 56,5m^3 đất do vợ chồng ông B tự ý đổ đất vào ngõ đi chung để trả lại hiện trạng ngõ đi với diện tích 55,7m^2 .

Vợ chồng ông Phạm Đình V1 có trách nhiệm phá dỡ tường rào trả lại phần đất xây chồng lấn lên ngõ đi với diện tích 8,5m^2.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Vợ chồng anh Hà Quang B và chị Lê Thị L phải chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông V1 đã nôp tạm ứng

số tiền 2.485.000đ chi phí xem xét, thẩm định. Vì vậy vợ chồng anh B phải trả lại số tiền trên cho ông V1.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Anh Hà Quang B và chị Lê Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Triệu Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thủy